TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2022
V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tăng Văn Thành.

Ông Trần Hồng Ứng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ông Thị Cành Nha –Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Lý Út Hoài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2022, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Thị T; Sinh năm: 1988; Địa chỉ: ấp Đ, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Văn H; Sinh năm: 1979; Địa chỉ: ấp Đ, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 02 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trương Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn vào năm 2005, đến ngày 11/11/2009 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 364, ngày 11/11/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Bà T và ông H sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông H không còn, nên bà T yêu cầu ly hôn với ông H; Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông H có 02 người con chung là Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012. Hiện nay, Q và Tr đang sống chung với ông H. Bà T yêu cầu giao con chung là Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012 cho ông H nuôi dưỡng đến khi thành niên, bà T sẽ không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung, nên bà T không có yêu cầu gì.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải, ông H không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong vụ án này Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn, xử giao cháu Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012 cho ông H nuôi dưỡng đến khi thành niên; Về tài sản chung và nợ chung, không có đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn H là bị đơn trong vụ án, ông H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

Đối với nguyên đơn bà Trương Thị T đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn H là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ năm 2016, hai bên đã sống ly thân. Từ khi ly thân cho đến nay ông bà không có gặp nhau để bàn bạc về việc hôn nhân của ông bà nhằm tạo điều kiện chung sống lại với nhau. Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 02 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu được ly hôn với ông H là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn với ông H.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông H 02 người con chung là Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012. Hiện nay, Q và Tr đang sống chung với ông H. Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 02 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Bà T yêu cầu giao con chung là Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012 cho ông H nuôi dưỡng đến khi thành niên, bà T sẽ không cấp dưỡng nuôi con. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về nội dung yêu cầu của bà T, nhưng ông H không có văn bản trả lời về nội dung yêu cầu của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi bà T và ông H sống ly thân cho đến nay thì cháu Q và cháu Tr sống chung với ông H. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thì cháu Q và cháu Tr có nguyện vọng chung sống với ông H. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012 cho ông H nuôi dưỡng đến khi thành niên, do ông H không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con, nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cho bà T, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu nghĩa vụ án phí đối với vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; Ông H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Trương Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/01/2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 26/9/2012 cho ông H nuôi dưỡng đến khi thành niên. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cho bà T, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình, nhưng bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002030 ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Mỹ Xuyên